

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này **03** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*):

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại các Thông tư sau:

- 03 thủ tục hành chính được quy định tại Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2026, bãi bỏ thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-BNNMT ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng;
- các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Công thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC
THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức
năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
1	1.003770	Cấp và cấp lại xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực	Thủy sản	Khoản 4 Điều 2 Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày - 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
1	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản	Khoản 3, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 2 Thông tư số 33/2026/TT-	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
				BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
1	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản	Khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 2 Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản	Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Cấp và cấp lại xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực (Mã TTHC 1.003770)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp và cấp lại xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đến Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật. Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

b) Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thực hiện kiểm tra, xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo các nội dung sau:

- Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

- Đối với lô nguyên liệu nhập khẩu: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cục Thủy sản và Kiểm ngư kiểm tra về nguồn gốc xuất xứ khai thác

đáp ứng quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi nhập khẩu vào Việt Nam (nếu có);

- Đối với lô nguyên liệu khai thác trong nước: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác do Tổ chức quản lý cảng cá, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh cấp;

- Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác và hồ sơ giám sát quá trình sản xuất, chế biến; dữ liệu theo dõi trừ lùi, định mức của sản phẩm tại cơ sở chế biến và mức độ đáp ứng về truy xuất nguồn gốc đối với thủy sản khai thác

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm tra trên hồ sơ, Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường hoặc tối đa 03 ngày làm việc Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường phải kiểm tra tại hiện trường trong trường hợp có nghi ngờ, thực hiện xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác cho lô hàng đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư 33/2026/TT-BNNMT. Trường hợp không xác nhận hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d. Trường hợp Giấy xác nhận hoặc chứng nhận đã cấp bị mất, hư hỏng, Cơ quan thẩm quyền căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và cấp Bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc sau khi nhận được đề nghị của cơ sở hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do không cấp

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị Cấp và cấp lại xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực gồm:

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

- Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin cung cấp để phục vụ cho việc xác nhận hoặc chứng nhận thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày sau khi kết thúc kiểm tra trên hồ sơ hoặc tối đa 03 ngày nếu phải kiểm tra tại hiện trường trong trường hợp có nghi ngờ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026, hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 05 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO
QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:	
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic ☐ (b) Pacific ☐ (c) Indian ☐	
* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	

6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR

RD/GG/DR/FL/OT

(mm/yy)

Net Weight/khối lượng (kg)

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification (Final Destination of Shipment) Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu
--

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT		
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:			
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;			
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)			
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:			
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐ * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.			
5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)			
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)
*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)			

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 06 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU ĐƯỢC
CHẾ BIẾN TỪ NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC**

PROCESSING STATEMENT

**Statement under Article 14(2) of Council Regulation (EC) No 1005/2008 of
29 September 2008 establishing a Union system to prevent, deter and
eliminate illegal, unreported and unregulated fishing**

Document Number: **XX00000/00/CH/...-XN¹**

I confirm that the processed fishery products:.....² (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches under the following catch certificate(s):

Catch certificate number	Vessel name(s) and flag(s)	Validation date(s)	Catch description	Total landed weight (kg) ³	Catches processed (kg) ⁴	Processed fishery products (kg) ⁵

Name and address of the processing plant:

Name:

Address:

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

Name:

Address:

Approval number of the processing plant:

Health certificate number and date:

XX00000/00/CH/... Date:

Responsible person of the processing plant	Signature	Date	Place

Endorsement by the competent authority:

Official:	Signature and seal	Date	Place

Ghi chú:

1. Số XX00000/00/CH/...: Đánh số theo Số Giấy chứng thư của lô hàng xuất khẩu

2. Ghi tên thương mại và mã CN sản phẩm (8 số)
3. Ghi khối lượng thuỷ sản khai thác (theo mục 3) trên CC
4. Khối lượng thuỷ sản đưa vào chế biến
5. Khối lượng thành phẩm thuỷ sản trong lô hàng (tương ứng với lượng đưa vào chế biến) không bao gồm các thành phần khác như dầu, rau, muối, nước,...

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (Mã TTHC 1.003666)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật thì các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết;

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính kèm bản sao đến Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hoặc lưu giữ đối với trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ; xác nhận vào mục C của Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi nguyên liệu chưa dùng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (Mục A) theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường được chấp thuận hoặc theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin hoặc mẫu khác theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu;

- Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

- Thông tin vận tải theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026.

b) Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét

- Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 đã được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tàu đăng ký cấp;

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (Mục B) theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

c) Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

- Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin.

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

- Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 02 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Mẫu số 02

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
TEMPLATE OF CATCH CERTIFICATE**

A. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 meters or more)

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGŨ					
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC					
Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA (R)					
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền		Address Địa chỉ		Tel..... Fax	
2. Information of Fishing vessel is indicated on the form 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo					
3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾			Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm ⁽²⁾	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá ⁽³⁾ (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng lên bến ⁽⁴⁾ (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg)

					Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến) ⁽⁵⁾ (kg)
4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁶⁾					
5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký ⁽⁷⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)					
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁸⁾ (nếu có):	No không ☐		Yes có ☐ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)		
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải		Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)
Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu		Call sign Hô hiệu	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)

7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng							
Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá (khi phù hợp)	Date of landing (as appropriate) Ngày lên cá (khi phù hợp)	Seal (stamp) Dấu
					Port of transshipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transshipment (as appropriate)/ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu				Signature Chữ ký		Date Ngày	Seal Dấu
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ							

Full name Họ và tên	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
Title Chức vụ			
10. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu số 04 kèm theo			
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			
Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
Product description/Mô tả sản phẩm	CN code /Mã CN ⁽⁹⁾		Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)
			Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm
Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References /tài liệu tham khảo	
Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References (proccessing statement document (s))/tài liệu tham khảo (Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)	
Member State and office of import/Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu			
Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải, tàu biển, đường sắt)	Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo	Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12 (1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008	

Customs declaration number (if issued)/Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)		CHED number (if available)/Số CHED (nếu áp dụng)			
12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm		Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008				
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)				
	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)				
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)				
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)				
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)				
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)				
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)				
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)				
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)				
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)				
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)				

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 meter or less)

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU		
SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax
2. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm ⁽²⁾	Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽⁴⁾ (kg)
3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾		
4. List of vessels that provided the catches and the quantities by each vessel (Name, registration number, etc.,,annexed)/Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, ...phụ lục kèm theo).		
5. Exporter/Đơn vị xuất khẩu		

Name/ Tên đơn vị Address/telephone/fax Địa chỉ/số điện thoại, fax		Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
6. Flag state validation/Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ				
Full name Họ và tên Title Chức vụ		Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
7. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu 04 kèm theo				
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu	Product CN code Mã CN của sản phẩm
9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quan nếu được cấp	Number /số		Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú/ Notes

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: khối lượng các loài... hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu / Detailed description of the export shipment's information: weight of each species... or as required by the importing entity.
- (2) Mã sản phẩm tại mục 3 ghi theo mã của các nguyên liệu thủy sản đưa vào chế biến của lô hàng/ The product code in Section 3 shall be recorded according to the code of the fishery raw materials used for processing the consignment.
- (3) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước thuộc Châu Âu/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in European countries.
- (4) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu không được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are not certified by the competent authority.
- (5) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are certified by the competent authority.
- (6) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản / State the names of documents related to regulations on the management and conservation of marine resources.
- (7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the fishing vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.
- (8) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the receiving vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.
- (9) Mã CN tại mục 11 ghi theo mã của sản phẩm xuất khẩu (thành phẩm xuất khẩu)/ The CN code in Section 11 shall be recorded according to the code of the fishery product of the consignment

Mẫu số 03 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						Mô tả sản phẩm/Product description						
Số giấy xác nhận Number of raw material catch statement	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/Normal**	Hồ hiệu/ Call sign	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁽¹⁾ / Processed fishery product for export (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng/ Total			

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Ghi chú:

¹ khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng xuất khẩu /the weight of fish in the consignment

Mẫu số 04 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number				
1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)		2. Exporter Signature/Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/		3. Point of destination/Điểm đến
Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/ Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/ Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không ...)		Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo	Name/tên	Address/ Địa chỉ
				Signature/ Chữ ký

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THÔNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:	
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)	
Vessel Name/Tên tàu	Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)	
(a) Atlantic ☐	(b) Pacific ☐
(c) Indian ☐	
* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm	

Product Type/Loại sản phẩm (*1)	Time of Harves/thời gian khai thác	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	Net Weight/khối lượng (kg)
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	
* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)			
7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)			
8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu			
IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:			
9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép			

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT		
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:			
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;			
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)			
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:			
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐ * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.			
5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)			
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 07 (Ban hành kèm theo Phụ lục III Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT
ngày 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY
SẢN KHAI THÁC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị: ; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số: ; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác
để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng

(ký tên, đóng dấu)

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

1. Tên thủ tục: Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (Mã TTHC: 1.003593)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước theo quy định đến Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác.

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật thì các thành phần hồ sơ là bản sao kèm theo bản chính để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng sử dụng hết;

- Trường hợp nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia thì các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản chính được scan theo quy định và gửi bản chính đến Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác nơi nộp hồ sơ để thực hiện xác nhận đối với phần nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng sử dụng hết.

b) Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trả lời bằng văn bản về tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật và hình thức trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch

vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 đã kê khai đầy đủ thông tin

b) Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bóc dỡ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026.

1.4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Nêu cụ thể số tiền theo quy định về phí:

- Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019)

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 146/2015/QH15;

- Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

- Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản;

- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019).

Mẫu số 01 (Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư 33/2026/TT-BNNMT
ngày 04/8/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ
Số: /20.../AA

Địa điểm bốc dỡ

Địa chỉ:

BIÊN NHẬN:

A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:
2. Ngày tháng năm sinh:; số CCCD:
3. Số đăng ký của tàu:
4. Giấy phép khai thác thủy sản số: ; Thời hạn đến:
5. Ngàytháng nămđã bốc dỡ thủy sản
6. Chiều dài tàu cá:
Nhỏ hơn 6m ☐ 6-12m ☐ 12-15m ☐ từ 15m trở lên ☐
7. Nghề, ngư cụ sử dụng trong chuyến biển:
8. Chi tiết về sản lượng thủy sản khai thác bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản khai thác đã bốc dỡ (kg) ⁽¹⁾	Khối lượng thủy sản đã mua (kg) ⁽²⁾
1			
2			
n			
Tổng			

9. Tên tổ chức, cá nhân thu mua nguyên liệu:

Địa chỉ:

Ngày...tháng...năm 20..
Chủ tàu/thuyền trưởng
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ngày...tháng...năm 20..
Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ngày...tháng...năm 20..
Đơn vị xác nhận ³
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ)

(Tên tổ chức quản lý cảng cá). Xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng.....năm 20...
Tổ chức quản lý cảng cá
 (Chữ ký của người có thẩm quyền,
 dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

C. CHỨNG NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:

(Cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ)

(Tên cơ quan có thẩm quyền) Chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ sau khi cấp Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) số:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại từ lần trước (kg)	Khối lượng thủy sản đã chứng nhận (kg)	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại sau chứng nhận (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị chứng nhận ⁴

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

- (1) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản;
- (2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 7 thu mua;
- (3) Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét; Cảng cá xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên.
- (4) Thủ trưởng đơn vị là người đại diện đơn vị chứng nhận khi cấp COA (đóng dấu giáp lại mục C với bản gốc sau mỗi lần chứng nhận).
- (5) Đối với chủ tàu cá dưới 6m không cần khai thông tin tại mục 3, mục 4.

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ¹							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:						
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:						
Địa chỉ:							Điện thoại:			; Fax:		; Email:	
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:						
Fax:							Địa chỉ:						
Email:							Điện thoại:			; Fax:		; Email:	
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm						
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác (nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản ²	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng ³ và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá ⁴ (kg)	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
									Tổng				

Tổ chức quản lý cảng

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁴ Ghi cho Tổng khối lượng thủy sản tàu khai thác bán cho tàu thu mua chuyển tải (nếu có chuyển tải trên biển)

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần)

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thực mua (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến (kg)	Khối lượng các loại sản phẩm sau chế biến ⁵			Mô tả hiện trạng sản phẩm ⁶
							
	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu)						
1	Loài A						
	Loài B						
2	Loài C						
....	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu)						
...							
	Tổng						

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁵ Đối với nguyên liệu thủy sản nguyên con khi đưa vào chế biến tạo thành nhiều sản phẩm khác nhau như: thân, đầu, lườn, vi, da, vây, râu, gan, mật, nhót... trong các sản phẩm này có sản phẩm được xuất khẩu, có sản phẩm loại bỏ; các sản phẩm sẽ xuất làm nhiều lần phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng, thời điểm xuất khẩu khác nhau. Khi đó, phần nguyên liệu/sản phẩm có thể tái sử dụng, chưa được tiêu thụ/xuất khẩu sẽ được cộng vào phần nguyên liệu còn lại sau chứng nhận để phục vụ cho lần xuất khẩu tiếp theo. Số hàng, số cột có thể thay đổi phụ thuộc vào chủng loại/số lượng sản phẩm để phù hợp thực tế sản xuất.

⁶ Nêu rõ hiện trạng sản phẩm sau chế biến: chưa xuất, xuất khẩu (sản phẩm sẽ xuất cùng lô hàng cấp giấy CC), loại bỏ.

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :....., ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số::

TT	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng các loại nguyên liệu/sản phẩm còn lại sau xuất khẩu			Ghi chú
						
1		Loài A				
		Loài B				
2		Loài C				
....						
...		Tổng				

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)